

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ trợ kinh phí thực hiện chính sách xử lý
rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Nông Cống năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh về ban hành quy định biện pháp thi hành Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 2164/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Mục 21, Phụ lục 1, Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5050/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 17/01/2024; số 36/TTr-UBND ngày 22/02/2024 của UBND huyện Nông Cống về việc thẩm định kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Nông Cống năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1265/TTr-STC ngày 15/3/2024 về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách xử lý rác thải sinh

hoạt trên địa bàn huyện Nông Cống năm 2024, kèm theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 745/STNMT-BVMT ngày 23/01/2024 và Công văn số 1940/STNMT-BVMT ngày 07/03/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt năm 2024 trên địa bàn huyện Nông Cống, như sau:

1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt cho các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện Nông Cống năm 2024 theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh.

2. Khối lượng rác thải hỗ trợ: Xác định theo dự toán tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đốt là 35%, xử lý chôn lấp là 65% trên khối lượng được thu gom, phân loại theo Quyết định số 5050/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính Phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, về nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2024, không quá lượng phát thải trung bình (dân cư ở các phường, thị trấn định mức 1 kg/người/ngày; dân cư ở các xã nông thôn vùng đồng bằng, ven biển, định mức 0,55 kg/người/ngày) nhân với dân số của địa phương theo số liệu thống kê năm trước liền kề quy định tại Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh về ban hành quy định biện pháp thi hành Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025.

3. Đơn giá hỗ trợ: 130.000 đồng/tấn đối với phương pháp xử lý rác thải bằng công nghệ chôn lấp, 320.000 đồng/tấn đối với phương pháp xử lý rác thải bằng công nghệ đốt (không quá mức giá tối đa theo quy định tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).

4. Mức hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% theo quy định tại Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2020-2025.

5. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: 5.144 triệu đồng

(Năm tỷ, một trăm, bốn mươi bốn triệu đồng)

(Có biểu chi tiết kèm theo)

6. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 (Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị Quyết số 236/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND huyện Nông Cống thực hiện.

- UBND huyện Nông Cống lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Mục II.5, Biểu 02 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

- UBND huyện Nông Cống chủ động cân đối ngân sách địa phương và huy động từ các nguồn hợp pháp khác, kết hợp với nguồn được hỗ trợ để thực hiện theo quy định; có trách nhiệm sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh được xác định trên cơ sở số liệu dự toán do UBND huyện Nông Cống cung cấp, UBND huyện Nông Cống chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan đối với việc ký hợp đồng với nhà đầu tư, xác nhận khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý cho các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hồ sơ đề nghị thanh toán xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Nhà đầu tư. Sau khi quyết toán kinh phí thừa, thiếu sẽ được hoàn trả, bổ sung theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Lưu: VT, Pg NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**KINH PHÍ HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN NÔNG CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Chi phí xử lý rác sinh hoạt									
		Dân số (người)	Lượng phát thải (kg/người/ngày)	Khối lượng rác phát sinh (tấn)	Khối lượng rác thải dự kiến thu gom, phân loại để xử lý (tấn)	Khối lượng rác xử lý theo công nghệ đốt	Khối lượng rác xử lý theo công nghệ chôn lấp (tấn)	Đơn giá hỗ trợ bằng phương pháp đốt (triệu đồng/tấn)	Đơn giá hỗ trợ bằng phương pháp chôn lấp (triệu đồng/tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh (triệu đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*92,5%	(5)=(4)*35%	(6)=(4)*65%	(7)	(8)	(9)=(5)*(7)+(6)*(8)	(10)=(9)*70%
Tổng cộng		189.053		40.433	37.400	13.090	24.310			7.349	5.144
1	Xã Tân Phúc	5.025	0,55	1.009	933	327	607	0,32	0,13	183	128
2	Xã Tân Thọ	4.224	0,55	848	784	275	510	0,32	0,13	154	108
3	Xã Tân Khang	5.615	0,55	1.127	1.043	365	678	0,32	0,13	205	143
4	Xã Trung Chính	7.179	0,55	1.441	1.333	467	867	0,32	0,13	262	183
5	Xã Trung Thành	4.151	0,55	833	771	270	501	0,32	0,13	151	106
6	Xã Hoàng Sơn	4.335	0,55	870	805	282	523	0,32	0,13	158	111
7	Xã Hoàng Giang	5.567	0,55	1.118	1.034	362	672	0,32	0,13	203	142
8	Xã Tế Nông	8.731	0,55	1.753	1.621	567	1.054	0,32	0,13	319	223
9	Xã Tế Thắng	5.212	0,55	1.046	968	339	629	0,32	0,13	190	133
10	Xã Tế Lợi	5.775	0,55	1.159	1.072	375	697	0,32	0,13	211	148
11	Xã Minh Khôi	5.643	0,55	1.133	1.048	367	681	0,32	0,13	206	144
12	Xã Minh Nghĩa	6.132	0,55	1.231	1.139	399	740	0,32	0,13	224	157
13	Xã Vạn Thiện	4.862	0,55	976	903	316	587	0,32	0,13	177	124

14	Xã Vạn Hòa	5.821	0,55	1.169	1.081	378	703	0,32	0,13	212	149
15	Xã Vạn Thắng	7.738	0,55	1.553	1.437	503	934	0,32	0,13	282	198
16	Xã Thăng Long	13.351	0,55	2.680	2.479	868	1.611	0,32	0,13	487	341
17	Xã Thăng Thọ	5.358	0,55	1.076	995	348	647	0,32	0,13	196	137
18	Xã Thăng Bình	7.219	0,55	1.449	1.341	469	871	0,32	0,13	263	184
19	Xã Công Liêm	10.237	0,55	2.055	1.901	665	1.236	0,32	0,13	374	261
20	Xã Công Chính	7.648	0,55	1.535	1.420	497	923	0,32	0,13	279	195
21	Xã Trường Minh	4.187	0,55	841	777	272	505	0,32	0,13	153	107
22	Xã Trường Trung	4.388	0,55	881	815	285	530	0,32	0,13	160	112
23	Xã Trường Giang	6.875	0,55	1.380	1.277	447	830	0,32	0,13	251	176
24	Xã Trường Sơn	4.420	0,55	887	821	287	533	0,32	0,13	161	113
25	Xã Tượng Văn	5.117	0,55	1.027	950	333	618	0,32	0,13	187	131
26	Xã Tượng Lĩnh	4.456	0,55	895	827	290	538	0,32	0,13	163	114
27	Xã Tượng Sơn	6.275	0,55	1.260	1.165	408	757	0,32	0,13	229	160
28	Xã Yên Mỹ	8.410	0,55	1.688	1.562	547	1.015	0,32	0,13	307	215
29	Thị trấn Nông Công	15.102	1	5.512	5.099	1.785	3.314	0,32	0,13	1.002	701

Ghi chú: (4), (5), (6) Tỷ lệ khối lượng rác được thu gom, phân loại xử lý bằng công nghệ đốt, chôn lấp theo Quyết định 5050/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện nghị Quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, về nhiệm vụ kinh tế- xã hội, an ninh- quốc phòng năm 2024 tại Phụ lục số 13 kèm theo